

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: **40/2021/DS-ST**

Ngày: 24/12/2021

V/v yêu cầu chia tài sản chung;
thực hiện nghĩa vụ về tài sản do
người chết để lại; đòi lại tài sản và
tranh chấp hợp đồng tín dụng.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Diệp.
2. Bà Hồ Thị Lan Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Trần Phương Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thu Nga – Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 77/2021/TLST- DS ngày 06 tháng 4 năm 2021 về việc yêu cầu chia tài sản chung; thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại; đòi lại tài sản và tranh chấp hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2021/QĐXX-ST ngày 03 tháng 12 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị Hoàng H, sinh năm 1979;

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Võ Thị V, sinh năm 1943. *Đại diện theo ủy quyền của bà V:* Ông Huỳnh Thanh T, sinh năm 1965. Cùng nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre (Theo Giấy ủy quyền ngày 12/4/2021).

2.2. Anh Huỳnh Nhật Tr, sinh năm 1998;

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

2.3. Chị Huỳnh Nhật T, sinh năm 1997;

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Huỳnh Nhật Th, sinh năm 1992;

Nơi cư trú: ấp A, xã T, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.2. Bà Nguyễn Thị Nga, sinh năm 1967;

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.3. Bà Trần Thị M, sinh năm 1960;

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.4. Ông Nguyễn Văn C sinh năm 1950;

3.5. Chị Nguyễn Trần Phương Di, sinh năm 1984;

3.6. Anh Nguyễn Trần Phương D, sinh năm 1985;

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.7. Bà Lê Thị Kim T, sinh năm 1957;

Nơi cư trú: ấp P, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

3.8. Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank);

Địa chỉ: Số 02 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Khánh - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng thành viên Agribank;.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trí Ch - Chức vụ: Giám đốc Agribank chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre.

3.9. Ngân hàng chính sách xã hội.

Địa chỉ: CC5, Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Thắng - Chức vụ: Tổng giám đốc Ngân hàng chính sách xã hội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Hoàng T - Giám đốc phụ trách phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành.

Bà H, ông T, chị T, anh Tr, chị Th và bà N có mặt.

Ông Ch, ông T, bà T, bà M, ông C, chị Di, anh D xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình tố tụng tại Tòa án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Hoàng H trình bày:

Bà và ông Huỳnh Tấn H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn và cũng không có con chung. Năm 2017, bà và ông H cùng hùn nhau mua một phần đất có diện tích 368,8m² thuộc thửa 455 tờ

bản đồ 9 tọa lạc tại ấp P, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre cùng căn nhà cấp 4 trên đất; phần đất này ông bà được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 11/8/2017. Tuy bà và ông H sống chung nhà nhưng sinh hoạt và công việc làm ăn của mỗi người riêng biệt, không phụ thuộc nhau; cả hai không làm ăn chung, không xài tiền chung.

Đến tháng 4/2020, ông bà vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre – Phòng giao dịch Tân Thạch theo hợp đồng tín dụng số 71008LAV2020 02275 ngày 08/4/2020 và Báo cáo đề xuất giải ngân kèm giấy nhận nợ số 7108-LDS-2020 02677 ngày 09/4/2020 với số tiền vay là 50.000.000đồng; ông bà có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên cho Ngân hàng giữ để đảm bảo món nợ vay. Ngày 27/11/2020, ông H chết. Đến ngày 15/3/2021, bà đã trả tất nợ cho Ngân hàng với số tiền là 52.300.000đồng (trong đó vốn là 50.000.000đồng và lãi là 2.300.000đồng) nhưng Ngân hàng chưa giao lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Khi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành tiến hành đo đạc phần đất và căn nhà tranh chấp thì bà mới biết phần đất mà bà và ông H đứng tên quyền sử dụng hiện nay do bà Nguyễn Thị N đang quản lý, sử dụng; còn phần đất và căn nhà đang tranh chấp có diện tích là 370,2 m² (gồm các thửa 404-1 diện tích 261,2m², 404-2 diện tích 4,3m², 404-3 diện tích 77,2m², 404-4 diện tích 27,5m²) thuộc một phần của thửa 404 tờ bản đồ 9 do bà Trần Thị Mười M và ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất. Bà thống nhất theo kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập. Theo kết quả định giá tài sản thể hiện tổng giá trị tài sản chung của bà và ông H là 556.379.400đồng (gồm có: giá trị đất là 296.160.000đồng; giá trị nhà, vật kiến trúc và cây trồng là 260.219.400đồng). Nay bà yêu cầu trừ khoản nợ 52.000.000 đồng (làm tròn) của Ngân hàng mà bà đã trả vì đây là khoản nợ chung của bà và ông H; tài sản còn lại thì chia đôi mỗi người được nhận là 252.189.700đồng (504.379.400 đ : 2). Ngoài căn nhà và phần đất này, bà không còn nơi ở nào khác nên bà yêu cầu được nhận nhà, đất và đồng ý trả cho gia đình ông H số tiền 324.000.000đồng (bà xác định tổng giá trị tài sản là 700 triệu đồng). Trong căn nhà này hiện nay còn 01 máy lạnh hiệu Panasonic là tài sản riêng của ông H; khi nhận nhà, đất bà sẽ giao tài sản này cho gia đình ông H. Gia đình ông H đã giao lại các vật dụng là tài sản riêng của bà nên bà không còn tranh chấp.

Từ phần đất và căn nhà đang tranh chấp phải đi nhờ qua đất của bà M mới ra được đường công cộng nhưng bà M vẫn cho sử dụng lối đi này nên bà không yêu cầu xem xét về lối đi. Nếu sau này ai nhận tài sản thì tự chịu trách nhiệm thương lượng lối đi với bà M, nếu không thương lượng được thì phát sinh bằng một vụ án khác.

Bà không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ riêng của ông H gồm: 28.275.000đồng + 12,5 chỉ vàng 24K 9T8 + 25 EURO theo yêu cầu của bà V. Bà và ông H không phải là vợ chồng; không làm ăn chung, không xài tiền chung. Vì vậy, khi còn sống ông H làm ăn với ai, nợ ai bà không biết nên không chịu trách nhiệm.

Bà không đồng ý trả chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K 9^T8 theo yêu cầu của bà V, chị Th, anh Tr, chị T vì bà không giữ số tài sản này. Khi ông H chết, bà chỉ giữ 01 sợi dây chuyền 15 chỉ vàng 18K của ông H và đã giao lại cho gia đình ông H, ngoài ra không còn tài sản nào khác.

Ngày 05/4/2019, bà có vay của Ngân hàng chính sách xã hội - Phòng giao dịch huyện Châu Thành số tiền 20.000.000đồng theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thời hạn vay đến ngày 22/3/2024, lãi suất vay là 9%/năm. Đến nay, món nợ này chưa đến hạn nhưng Ngân hàng yêu cầu bà trả tất nợ trước hạn thì bà cũng đồng ý. Bà thống nhất với số vốn vay Ngân hàng yêu cầu là 19.110.000đồng cùng lãi suất phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Tại phiên tòa, bà thừa nhận bà và ông H có hùn nhau tham gia chơi hội của chủ hội là chị Trần Thị Thu C. Sau khi ông H chết, bà và chị C đã tất toán các phần hội để chấm dứt giao dịch và chị C có thanh toán cho bà số tiền hội chênh lệch là 15.000.000đồng. Nay bà đồng ý chia cho gia đình ông H $\frac{1}{2}$ số tiền này là 7.500.000đồng.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, ông Huỳnh Thanh T là đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Võ Thị V trình bày:

Bà Võ Thị V, ông Huỳnh Văn C (liệt sỹ) là cha mẹ ruột của ông Huỳnh Tấn H. Ngày 27/11/2020, ông H chết do bệnh, khi chết không để lại di chúc. Hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm có: Bà V và 03 người con của ông H là Huỳnh Nhật Th, Huỳnh Nhật T và Huỳnh Nhật Tr.

Bà V thừa nhận căn nhà và phần đất bà H tranh chấp là tài sản chung của bà H và ông H. Khi ông H còn sống, ông H có chung sống như vợ chồng với bà H. Tuy bà H và ông H sống chung nhà nhưng sinh hoạt hàng ngày của ông H và bà H riêng biệt; không làm ăn chung, không xài tiền chung. Khoản nợ vay 50.000.000đồng tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam cũng là nợ chung của ông H và bà H và bà H đã trả tất nợ cho Ngân hàng.

Trong quá trình Tòa án thu thập chứng cứ, gia đình ông H mới biết phần đất bà H và ông H đứng tên quyền sử dụng hiện nay do bà Nguyễn Thị N đang quản lý, sử dụng; còn phần đất và căn nhà tranh chấp có diện tích là 370,2m² thuộc một phần của thửa 404 tờ bản đồ 9 do bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng đất. Bà V cũng không yêu cầu xem xét về lỗi đi trên phần đất của

bà M. Nếu sau này ai nhận tài sản thì tự chịu trách nhiệm thương lượng lỗi đi với bà M, nếu không thương lượng được thì phát sinh bằng một vụ án khác.

Bà Vinh thống nhất theo kết quả đo đạc, định giá mà Tòa án đã thu thập; thống nhất tổng giá trị tài sản chung của bà H và ông H là 556.379.400đồng. Nay bà V đồng ý chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung này cho bà H sau khi trừ khoản nợ chung của Ngân hàng là 52.000.000đồng; bà V và các con ông H xin nhận nhà đất và trả giá trị cho bà H với tổng số tiền là 324.000.000đồng (252.189.700đồng + 52.000.000đồng nợ Ngân hàng). Bà H xin nhận nhà đất và trả cho gia đình ông H nhưng bà V không đồng ý vì căn nhà này do anh T đang ở và đang thờ cúng ông H. Gia đình ông H muốn giữ lại căn nhà để tiếp tục làm nơi thờ cúng cho ông H. Trong căn nhà này hiện nay còn 01 máy lạnh hiệu Panasonic là tài sản riêng của ông H; nếu Tòa án giao căn nhà này cho bà Huyền thì gia đình ông H sẽ tự mang máy lạnh này đi, không yêu cầu Tòa án xem xét. Bà V và các con ông H không yêu cầu chia di sản của ông H. Tại phiên tòa, gia đình ông H cũng đồng ý nhận $\frac{1}{2}$ số tiền hụi của chị C mà bà H đang giữ là 7.500.000đồng.

Khi ông H chết bà H có giữ của ông H 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K 9^T8 nên bà V và các con ông H yêu cầu bà H phải trả lại, việc bà H giữ 05 chỉ vàng của ông H có bà Nguyễn Thị N làm chứng. Bà V và các con ông H chỉ tranh chấp 05 chỉ vàng này với bà H, không yêu cầu bà N chịu trách nhiệm đối với 05 chỉ vàng này.

Khi còn sống, ông H có mượn của bà V tổng số tiền là 56.550.000đồng (mượn 03 phần hụi) và 25 chỉ vàng 24K 9^T8 + 50 EURO. Số nợ này là nợ riêng của ông H nhưng ông H mượn số tiền và vàng này để cùng mua nhà, đất với bà H. Nay bà H chia nhà đất thì bà V yêu cầu bà H trả lại $\frac{1}{2}$ số nợ này gồm: 28.275.000đồng + 12,5 chỉ vàng 24K 9^T8 + 25 EURO, không yêu cầu tính lãi. Bà V không yêu cầu các con ông H chịu trách nhiệm đối với khoản nợ này.

Năm 2019, ông H có tham gia 01 phần hụi tháng 2.000.000đồng của chủ hụi là bà Lê Thị Kim T và đã hốt, phần hụi này ông H còn nợ lại 06 kỳ hụi chết là 12.000.000 đồng. Nay gia đình ông H đồng ý trả cho bà T số tiền hụi còn nợ là 12.000.000đồng.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bị đơn chị Huỳnh Nhật T, anh Huỳnh Nhật Tr và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Nhật Th trình bày:

Chị T và chị Th thống nhất theo ý kiến của bà V. Tại phiên tòa, anh Tr rút lại ủy quyền cho ông T, anh trực tiếp tham gia tố tụng và anh cũng thống nhất theo ý kiến của bà V, chị Th, chị T.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà là chủ sử dụng phần đất thửa 406 tờ bản đồ 9 tọa lạc tại xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre; giáp ranh phần đất của bà ở hướng Tây là nhà và đất của ông H, bà H. Ranh giới giữa hai phần đất từ trước đến nay đã có hàng rào lưới B40. Khi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành tiến hành đo đạc phần đất tranh chấp giữa bà H với người thừa kế của ông H thì xác định được phần đất và căn nhà mà bà H đang tranh chấp nằm trong thửa 404 tờ bản đồ 9 do bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn C đứng tên; còn phần đất thửa 455 tờ bản đồ 9 do bà đang quản lý sử dụng, trên đất còn có căn nhà bà đang ở. Nay bà H và gia đình ông H đã xác định đây là đất của bà thì bà đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà cho phù hợp.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Trần Phương Di, anh Nguyễn Trần Phương D trình bày:

Phần đất thửa 404 tờ bản đồ 9 tọa lạc tại xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre có tổng diện tích là 1.985,7 m² do bà M và ông C cùng đứng tên quyền sử dụng đất ngày 03/11/2016. Từ khi được cấp quyền sử dụng đất đến nay gia đình bà M, ông C cũng không quan tâm đến sơ đồ thửa đất. Đến khi Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Châu Thành đo đạc phần đất đang tranh chấp giữa bà H với gia đình ông H thì gia đình bà M, ông C mới biết phần đất và căn nhà đang tranh chấp nằm trong thửa 404; còn phần đất thửa 455 tờ bản đồ 9 do bà H và ông H đứng tên do bà Nguyễn Thị N đang quản lý sử dụng. Từ phần đất và căn nhà đang tranh chấp phải đi nhờ qua đất của bà M mới ra được đường công cộng nhưng bà M không tranh chấp. Nếu sau này ai nhận tài sản thì phải thương lượng lỗi đi với bà M.

Theo kết quả đo đạc ngày 22/10/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành cung cấp thì phần đất bà H và gia đình ông Hưng tranh chấp có diện tích là 370,2 m² (gồm các thửa 404-1 diện tích 261,2m², 404-2 diện tích 4,3m², 404-3 diện tích 77,2m², 404-4 diện tích 27,5m²) thuộc một phần của thửa 404 tờ bản đồ 9. Bà M và ông C, chị Di anh D đồng ý theo kết quả đo đạc này và đồng ý cho cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất giao bà H và ông H để Tòa án giải quyết phân chia tài sản chung. Bà M và ông C, chị Di, anh D cùng yêu cầu vắng mặt trong vụ án.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Kim T trình bày:

Vào ngày 15/6/2019 al, ông Huỳnh Tấn H có tham gia chơi 01 phần hội tháng 2.000.000 đồng do bà làm chủ hội, đây hội gồm 24 phần. Đến kỳ khai hội thứ 8, ông Hưng đã hốt hội với số tiền là 37.640.000đồng. Sau khi hốt hội, ông H vẫn

đóng hụi đầy đủ đến khi ông Hưng chết. Tính đến ngày ông H chết thì ông H còn nợ lại 06 kỳ hụi với số tiền là 12.000.000đồng. Bà đã thay ông H đóng số tiền hụi còn lại và dây hụi này cũng đã kết thúc. Nay ông H đã chết và có để lại tài sản nên bà yêu cầu những người thừa kế của ông H phải có trách nhiệm trả cho bà số tiền hụi là 12.000.000đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà xin vắng mặt trong vụ án và cam kết không khiêu nại về sau.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trí Ch – đại diện Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam trình bày:

Vào tháng 4/2020, bà H và ông H vay vốn tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre – Phòng giao dịch Tân Thạch theo hợp đồng tín dụng số 71008LAV2020 02275 ngày 08/4/2020 và Báo cáo đề xuất giải ngân kiêm giấy nhận nợ số 7108-LDS-2020 02677 ngày 09/4/2020 với số tiền vay là 50.000.000đồng; mục đích vay là làm chi phí sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống. Ông bà có giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông bà đứng tên cho Ngân hàng để bảo đảm. Đến ngày 15/3/2021, bà H đã trả tất nợ cho Ngân hàng với số tiền là 52.300.000đồng (trong đó vốn là 50.000.000đồng và lãi là 2.300.000đồng) nhưng Ngân hàng chưa giao lại 02 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H và ông H vì ông H đã chết và trong nội bộ gia đình đang phát sinh tranh chấp. Ngân hàng sẽ trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà H hay gia đình ông H theo phán quyết của Tòa án. Ngân hàng xin vắng mặt trong vụ án.

Theo lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Hoàng T - Đại diện Ngân hàng chính sách xã hội trình bày:

Ngày 05/4/2019, Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Châu Thành cho bà Nguyễn Thị Hoàng H vay số tiền 20.000.000đồng theo chương trình cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, thời hạn vay đến ngày 22/3/2024, lãi suất vay là 9%/năm theo mã món vay: 6600000714880437. Bà H vay vốn không có người thừa kế. Đến nay, món nợ này chưa đến hạn nhưng công trình đầu tư vốn vay đang có tranh chấp. Do đó, để đảm bảo cho việc thu hồi nợ, Ngân hàng yêu cầu bà H phải có trách nhiệm trả tất nợ trước hạn cho Ngân hàng, trong đó số tiền vốn vay là 19.110.000đồng và lãi suất tính đến ngày 21/12/2021 là 117.862 đồng cùng lãi suất theo thỏa thuận phát sinh từ ngày 22 tháng 12 năm 2021 đến khi bà H trả tất nợ. Ngân hàng xin vắng mặt trong vụ án.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến: Về tố tụng: trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, thư ký và người tham gia tố tụng đã tuân thủ

theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Các bên đương sự xác định tài sản chung trị giá 556.379.400đồng, trừ đi số nợ chung là 52.000.000đồng của Ngân hàng nông nghiệp còn lại 504.379.400đồng; thống nhất chia đôi tài sản nhưng cả hai bên đều yêu cầu được nhận nhà đất. Tuy nhiên, bà H và ông H là người trực tiếp thực hiện giao dịch, nhà đất do ông bà đứng tên và cùng quản lý sử dụng; anh Tr tuy có hộ khẩu tại căn nhà và phần đất này nhưng thời điểm ông H còn sống anh Tr không sinh sống tại đây; ngoài căn nhà và phần đất này bà H không còn phần đất nào khác. Do đó, đề nghị giao nhà đất cho bà H và bà H phải trả $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản theo giá bà H xác định là 324.000.000đồng cùng 7.500.000đồng tiền hụi; tổng cộng là 331.500.000đồng theo Điều 216, 218, 219 Bộ luật dân sự. Nợ hụi 12.000.000đồng của bà Lê Thị Kim T là nợ riêng của ông H nên người thừa kế của ông H phải chịu vì số nợ này trong phạm vi di sản ông H có để lại theo Điều 615, 623 Bộ luật dân sự. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội là nợ riêng của bà H nên bà H phải chịu là 19.110.000đồng cùng lãi suất phát sinh theo hợp đồng. Đối với số nợ bà Vinh yêu cầu là 28.275.000đồng + 12,5 chỉ vàng 24K 9^T8 + 25 EURO; bà V xác định đây là nợ riêng của ông H, không liên quan đến bà H; bà Vh cũng không chứng minh được bà H có sử dụng số tiền vàng này nên yêu cầu của bà V không phù hợp theo Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình. Đối với yêu cầu của bà V, chị Th, chị T và anh Tr về việc đòi chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K là tài sản của ông H; bà V, chị Th, chị T và anh Tr không chứng minh được bà H có giữ chiếc nhẫn của ông H, cũng không chứng minh được chiếc nhẫn bà H nhờ bà N giữ là nhẫn của ông H nên đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[2] Quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp yêu cầu chia tài sản chung; đòi lại tài sản; thực hiện nghĩa vụ về tài sản do người chết để lại và tranh chấp hợp đồng tín dụng. Bị đơn cư trú tại xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Trần Phương Di, anh Nguyễn Trần Phương D, bà Lê Thị Kim T, ông Nguyễn Trí Ch, ông Phan Hoàng T có yêu cầu vắng mặt trong vụ án; do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên là phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên đương sự thống nhất với kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án.

[3] Xem xét về hàng thừa kế: Các bên đương sự thống nhất ông Huỳnh Tấn Hg chết vào ngày 27/11/2020, ông Hung có 03 người con là: Huỳnh Nhật Th, Huỳnh Nhật T và Huỳnh Nhật Tr. Cha ông H là Huỳnh Văn C (liệt sỹ) và mẹ là Võ Thị V.

Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật dân sự thì hàng thừa kế thứ nhất của ông H gồm: Bà V, chị Th, chị T và anh Tr.

[4] Theo kết quả đo đạc ngày 22/10/2021 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành cung cấp, có căn cứ xác định:

- Phần đất thừa 455 tờ bản đồ 9 tọa lạc tại ấp An Phú, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre từ trước đến nay do bà Nguyễn Thị N trực tiếp quản lý, sử dụng trên đất có căn nhà của bà N đang ở. Bà H, bà V, chị Th, chị T và anh T cùng xác định phần đất này là của bà N và đồng ý sang tên cho bà N. Xét thỏa thuận này của các đương sự là thủ tục hành chính nên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

- Phần nhà đất bà H và gia đình ông H tranh chấp có diện tích là 370,2 m² thuộc một phần của thửa 404 (gồm các thửa 404-1 diện tích 261,2m², 404-2 diện tích 4,3m², 404-3 diện tích 77,2m², 404-4 diện tích 27,5m²) tờ bản đồ 9 tọa lạc tại ấp An Phú, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre do hộ bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn C đứng tên quyền sử dụng. Hộ bà M gồm bà M, ông C, chị Nguyễn Trần Phương Di và anh Nguyễn Trần Phương D. Trong quá trình tố tụng, hộ bà M và ông C cùng thống nhất giao phần đất 370,2 m² này cho bà H và gia đình ông H để phân chia tài sản chung nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Tại phiên tòa, bà H, bà V, chị Th, chị T và anh Tr cùng xác định: Phần đất có diện tích 370,2 m² (gồm các thửa 404-1: 261,2m², 404-2: 4,3m², 404-3: 77,2m², 404-4: 27,5m²) cùng toàn bộ tài sản trên đất là tài sản chung của bà H và ông H. Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 07/5/2021 của Hội đồng định giá tài sản xác định: Giá trị đất là: 370,2m² x 800.000đ/1m² = 296.160.000đồng; giá trị nhà (kết cấu móng cột bê tông cốt thép, tường xây tô, ngăn phòng, có trần, tường ốp gạch ceramic nền lót gạch ceramic, mái tole tráng kẽm) là: 77,2m² x 2.921.000đ = 225.501.200đồng; giá trị mái che tiền chế (nền gạch mái tole) là: (4,3m²+27,5m²) x 314.000đ = 9.985.200đồng; giá trị hàng rào (trụ bê tông kéo lưới B40) là: 79,51m x 157.000đ = 12.483.000đồng; giá trị cây trồng là: 12.250.000đồng. Tổng giá trị tài sản chung của bà H và ông H là 556.379.400đồng.

Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, gia đình ông H thừa nhận số tiền 52.000.000 đồng (làm tròn) mà bà H đã trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre là nợ chung của bà H và ông H và đồng ý trừ khoản nợ này trước khi chia đôi tài sản. Như vậy, sau khi trừ khoản nợ chung thì tổng giá trị tài sản chung còn lại là 556.379.400đ – 52.000.000đ = 504.379.400 đồng; bà H và ông H mỗi người được nhận ½ tài sản là 252.189.700đồng.

Bà H và gia đình ông H đều có nhu cầu nhận nhà đất. Xét yêu cầu này của các bên đương sự đều chính đáng. Tuy nhiên, căn nhà và phần đất này do bà H và ông H trực tiếp đứng ra giao dịch; nhà đất do ông bà đứng tên và cùng quản lý sử dụng; anh T tuy có hộ khẩu tại căn nhà này nhưng thời điểm ông H còn sống anh T không sinh sống tại đây; ngoài căn nhà và phần đất này bà H không còn phần đất nào khác. Đồng thời, bà H yêu cầu nhận nhà đất và đồng ý trả cho gia đình ông H số tiền 324.000.000đồng (bà H xác định tổng giá trị tài sản là 700.000.000 đồng). Xét yêu cầu này của bà H là đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông H và phù hợp theo quy định tại Điều 218 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Tổng cộng, bà H phải trả cho gia đình ông H số tiền 331.500.000đồng.

Do bà H được nhận nhà đất nên Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre chịu trách nhiệm trả cho bà H 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 455 tờ bản đồ 9 tọa lạc tại ấp An Phú, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre do bà H và ông H đứng tên.

[6] Xem xét về yêu cầu trả nợ của bà V: Bà V yêu cầu bà H trả lại $\frac{1}{2}$ số nợ của ông H gồm: 28.275.000đồng + 12,5 chỉ vàng 24K 9T8 + 25 EURO, không yêu cầu tính lãi. Bà H không đồng ý trả số nợ này. Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, đại diện bà V đều xác định số nợ 56.550.000đồng + 25 chỉ vàng 24K 9T8 và 50 EURO là nợ riêng của ông H, không phải là nợ chung của ông H và bà H nhưng lý do bà V yêu cầu bà H trả là vì ông H mượn tiền, vàng để mua phần nhà đất tranh chấp. Xét thấy, giữa ông H và bà H chỉ sở hữu chung đối với phần nhà đất tranh chấp; ông bà không phải là vợ chồng; cả hai không làm ăn chung, không xài tiền chung. Theo quy định tại Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì bà H không phải chịu trách nhiệm đối với các giao dịch mà ông H thực hiện khi còn sống. Do đó, bà V yêu cầu bà H chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ khoản nợ riêng của ông H là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà V không yêu cầu những người thừa kế (các con) của ông H chịu trách nhiệm đối với khoản nợ của ông H nên Tòa án không xem xét.

[7] Xem xét về yêu cầu đòi chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K 9^T8 của bà V, chị Th, chị T và anh Tr: Bà V, chị Th, chị T và anh Tr cho rằng bà Nguyễn Thị N làm chứng việc bà H có giữ chiếc nhẫn mặt vuông kiểu nhẫn nam trọng lượng 05 chỉ vàng 24K 9^T8 của ông H nên cùng yêu cầu bà H trả lại chiếc nhẫn. Bà H không đồng ý vì bà xác định bà không giữ số tài sản này. Xét thấy, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà H và người làm chứng là bà N, chị Trần Thị Bạch Y cùng thống nhất việc bà H có gửi cho bà N giữ 01 chiếc nhẫn 05 chỉ vàng 24K 9^T8 sau khi ông H chết; nhẫn từ tay bà H đưa cho bà N, không phải trên tay ông H; đến chiều cùng ngày thì bà N đã giao chiếc nhẫn này cho chị Y nhưng các bên không thống nhất về kiểu dáng chiếc nhẫn là nhẫn trơn hay nhẫn mặt vuông. Các bên

không có chứng cứ gì để chứng minh về kiểu dáng chiếc nhẫn. Tại phiên tòa, gia đình ông H xác định ông Hưng là người lao động nên bàn tay lớn hơn tay bà N; tuy nhiên khi bà H gửi nhẫn thì bà N lại đeo vừa chiếc nhẫn này; điều đó cho thấy lời trình bày của bà H đây là nhẫn nữ là có căn cứ. Trong quá trình tố tụng, Tòa án đã thông báo yêu cầu bà V, chị Th, chị T và anh Tr cung cấp chứng cứ chứng minh bà H có giữ chiếc nhẫn này nhưng các đương sự cũng không có chứng cứ gì khác để cung cấp. Do bà V, chị Th, chị T và anh Tr không chứng minh được bà H có giữ chiếc nhẫn mặt vuông kiểu nhẫn nam trọng lượng 05 chỉ vàng 24K 9^T8 của ông H nên yêu cầu đòi lại nhẫn của bà V, chị Th, chị T và anh Tr là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Xem xét yêu cầu của bà Lê Thị Kim T: Bà T yêu cầu người thừa kế của ông H thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nợ hụi 12.000.000 đồng của ông H: Trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, bà V, chị Th, chị T và anh Tr thừa nhận ông H còn nợ bà T số tiền hụi là 12.000.000 đồng và đồng ý trả số tiền này. Xét thấy, số tiền bà T yêu cầu trả còn trong phạm vi di sản của ông H để lại và phù hợp theo quy định tại Điều 615, 623 Bộ Luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Xem xét yêu cầu của Ngân hàng chính sách xã hội: Căn cứ vào mã món vay: 6600000714880437 ngày 05/4/2019, Ngân hàng chính sách xã hội xác định, bà H vay vốn không có người thừa kế nên đây là nợ riêng của bà H. Do công trình bà Huyền đầu tư vốn vay đang có tranh chấp nên Ngân hàng yêu cầu bà H trả nợ trước hạn; trong đó: số vốn vay là 19.110.000 đồng và lãi suất tính đến ngày 21/12/2021 là 117.862 đồng cùng lãi suất theo thỏa thuận vay phát sinh từ ngày 22 tháng 12 năm 2021 đến khi bà Huyền trả tất nợ. Bà H thừa nhận đây là nợ riêng của bà và bà đồng ý trả nợ theo yêu cầu của Ngân hàng. Xét yêu cầu của Ngân hàng chính sách là phù hợp theo quy định tại Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Ông H đã chết vào năm 2020 nhưng bà V, chị Th, chị T và anh Tr không yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của ông Hưng trong vụ án này nên Tòa án không xem xét. Trong căn nhà tranh chấp còn có 01 máy lạnh hiệu Panasonic là tài sản riêng của ông H nhưng bà H và gia đình ông H thống nhất là hai bên sẽ tự giao nhận tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

[11] Về chi phí tố tụng trong vụ án: Chi phí thu thập chứng cứ trong vụ án tổng cộng là 8.660.000 đồng. Nguyên đơn và gia đình ông H đều được nhận tài sản nên mỗi bên chịu ½ chi phí này là 4.330.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn đã nộp tạm ứng toàn bộ số tiền này nên gia đình ông H phải có nghĩa vụ trả lại cho nguyên đơn số tiền 4.330.000 đồng.

[12] Về án phí:

- Bà H và ông H mỗi người phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mà ông bà được nhận là 16.575.000 đồng (331.500.000đ x 5%). Ông H chết, người thừa kế của ông H phải có nghĩa vụ nộp án phí.

- Người thừa kế của ông H phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ cho bà T là 600.000 đồng (12.000.000đ x 5%) và án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu đòi tài sản (05 chỉ vàng) không được chấp nhận là 300.000đồng.

- Bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng chính sách là 961.000 đồng (19.227.862đ x 5%).

- Bà V là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên bà V được miễn án phí đối với yêu cầu đòi bà H trả $\frac{1}{2}$ số tiền, vàng không được Tòa án chấp nhận theo điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

[13] Từ những phân tích trên, xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành là có căn cứ nên được chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 207, 216, 218, 219, 220, 357, 615, 623, 651 Bộ luật dân sự 2015; Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 91, 94, 95 Luật các tổ chức tín dụng; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của bà Lê Thị Hoàng H.

- Bà Lê Thị Hoàng H chịu trách nhiệm trả cho ông Huỳnh Tấn H (do người thừa kế của ông H là bà Võ Thị V, chị Huỳnh Nhật Th, chị Huỳnh Nhật T và anh Huỳnh Nhật Tr đại diện) số tiền là 331.500.000 (Ba trăm ba mươi một triệu năm trăm nghìn) đồng.

- Bà Lê Thị Hoàng H được trọn quyền sử dụng phần đất có diện tích là 370,2 m² thuộc một phần của thửa 404 (gồm các thửa 404-1 diện tích 261,2m², 404-2 diện tích 4,3m², 404-3 diện tích 77,2m², 404-4 diện tích 27,5m²) tờ bản đồ 9 tọa lạc tại ấp An Phú, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Bến cùng toàn bộ tài sản trên đất (gồm căn nhà, mái che, hàng rào và cây trồng trên đất). Vị trí đất: cạnh

Bắc giáp rạch, cạnh Nam giáp phần còn lại của thửa 404, cạnh Tây giáp thửa 403 và cạnh Đông giáp thửa 455 (có họa đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo).

Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre trả cho bà H 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H và ông Hư mà Ngân hàng đang giữ. Các bên đương sự có trách nhiệm liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để được điều chỉnh và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định của pháp luật.

- Bà Võ Thị V, chị Huỳnh Nhật Th, chị Huỳnh Nhật T và anh Huỳnh Nhật Tr chịu trách nhiệm giao phần đất cùng toàn bộ tài sản trên đất (gồm căn nhà, mái che, hàng rào và cây trồng trên đất) nêu trên cho bà H được trọn quyền sở hữu sau khi bà H đã giao đủ tiền.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà V về việc yêu cầu bà H trả lại $\frac{1}{2}$ số nợ của ông Hưng gồm: 28.275.000đồng + 12,5 chỉ vàng 24K 9T8 + 25 EURO.

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà V, chị Th, chị T và anh Tr đòi bà Huyền trả 05 chỉ vàng 24K 9^T8.

4. Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thị Kim T. Buộc bà V, chị Th, chị T và anh Tr (người thừa kế của ông H) có trách nhiệm trả cho bà T số tiền là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng.

5. Chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Chính sách xã hội. Buộc bà H có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội (do Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh huyện Châu Thành Bến Tre đại diện nhận) số tiền vốn vay là 19.110.000 (Mười chín triệu một trăm mười nghìn) đồng và lãi suất tính đến ngày 21/12/2021 là 117.862 đồng cùng lãi suất phát sinh từ ngày 22 tháng 12 năm 2021 đến khi bà H trả tất nợ theo thỏa thuận tại mã món vay: 6600000714880437 ngày 05/4/2019.

6. Chi phí tố tụng trong vụ án: Bà V, chị Th, chị T và anh Tr có nghĩa vụ trả cho bà H $\frac{1}{2}$ chi phí tố tụng trong vụ án là 4.330.000 (Bốn triệu ba trăm ba mươi nghìn) đồng.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H phải chịu án phí là 17.536.000 (Mười bảy triệu năm trăm ba mươi sáu nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp là 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng. Bà H còn phải nộp số tiền 10.036.000 (Mười triệu không trăm ba mươi sáu nghìn) đồng.

- Bà V, chị Th, chị T và anh Tr phải chịu án phí là 17.475.000 (Mười bảy triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 630.000 (Sáu trăm ba mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án

phí, lệ phí Tòa án số 0008037 ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Chi cục Thi hành dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Các đương sự còn phải nộp số tiền 16.845.000 (Mười sáu triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn) đồng.

8. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

9. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

- Bản án này được thi hành theo qui định tại điều 02 của Luật Thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được qui định tại điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Phòng KTNV TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Thị Ngọc Huyền